

Số: **323** /BC-UBND

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO

Về việc Báo cáo tài chính Nhà nước thành phố Hà Nội năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

Sau khi xem xét Tờ trình số 722/TTr-KBHN ngày 30/9/2021 của Kho bạc nhà nước (KBNN) Hà Nội kèm theo Báo cáo tài chính nhà nước thành phố Hà Nội năm 2020 đã được Sở Tài chính Hà Nội tham gia ý kiến tại Công văn 6111/STC-QLNS ngày 30/9/2021. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội kính trình báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) thành phố Hà Nội năm 2020 như sau:

Phần thứ nhất

**TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ NĂM 2020**

I. Mục đích ý nghĩa

BCTCNN thành phố Hà Nội được lập cho số liệu năm tài chính 2020. Qua BCTCNN Thành phố, thông tin tài chính nhà nước sẽ được minh bạch hóa, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý tài chính hiện đại, hướng đến phù hợp với thông lệ và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Mục tiêu của BCTCNN là cung cấp thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu

chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước của thành phố Hà Nội. So với báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, BCTCNN cung cấp bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, bao gồm thông tin về: Tài sản công, nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nợ công, thu nhập, chi phí, các tài sản và nguồn vốn khác của nhà nước... Qua đó giúp các nhà quản lý đánh giá hiệu quả chi tiêu công, tăng cường kiểm tra giám sát hoạt động tài chính nhà nước, phân tích khả năng tài chính của địa phương để đưa ra các giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả nguồn lực, quản lý vay nợ, giảm thiểu áp lực chi tiêu và những rủi ro tài chính trong tương lai, giúp duy trì tính ổn định và bền vững, tăng khả năng tín nhiệm của nền tài chính địa phương.

II. Căn cứ pháp lý

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN;

Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập BCTCNN;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

III. Phạm vi BCTCN Thành phố

Theo quy định, số liệu BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước: Đơn vị dự toán cấp I, Ủy ban nhân dân xã/phường; cơ quan quản lý tài sản và nguồn vốn của nhà nước, 6 tổ chức chính trị - xã hội (không tổng hợp thông tin tài chính của các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp). Qua đó, phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN Thành phố hoặc do thành phố Hà Nội quản lý.

Số liệu trên BCTCNN thành phố Hà Nội được tổng hợp từ 3.460 Báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị, bao gồm: 3.401 đơn vị dự toán cấp I (trong đó 53 đơn vị thuộc ngân sách Thành phố); số liệu thu của các Chi cục thuế và

Cục thuế thành phố Hà Nội; số liệu vay nợ của Thành phố do Vụ Ngân sách - Bộ Tài chính cung cấp; số liệu vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Thành phố quản lý do Sở Tài chính cung cấp và một số số liệu thu, chi ngân sách khác chưa có trong các báo cáo nêu trên được tổng hợp từ hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS); Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của Thành phố do Cục quản lý công sản¹ – Bộ Tài chính cung cấp.

IV. Quy trình lập, gửi BCTCNN Thành phố

1. Tiếp nhận Báo cáo CCTTTC

KBNN Hà Nội tiếp nhận đầy đủ Báo cáo CCTTTC của các đơn vị:

- Đơn vị dự toán cấp 1:

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I không có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Trường hợp đơn vị dự toán cấp I có đơn vị kế toán trực thuộc: Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo bổ sung thông tin tài chính được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2018/TT-BTC.

+ Đơn vị dự toán cấp I khác theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư số 133/2018/TT-BTC: Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp (hợp nhất) được lập theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán áp dụng cho đơn vị.

- Sở Tài chính Hà Nội: Cung cấp thông tin tài chính năm 2020 liên quan đến vốn Nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý theo Mẫu số 04/CCTT kèm theo Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

- Cục Thuế Thành phố, chi cục thuế cấp huyện: Cung cấp thông tin tài chính nhà nước năm 2020 liên quan đến các khoản thu thuế và thu nội địa khác được giao quản lý và các khoản thu nội địa vãng lai khác (nếu có);

- Ủy ban nhân dân cấp xã: lập Báo cáo tài chính xã theo hướng dẫn tại Chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã và gửi KBNN cấp huyện;

- Vụ NSNN: Cung cấp thông tin tài chính năm 2020 liên quan đến tình hình vay và trả nợ của chính quyền địa phương năm 2020 theo mẫu quy định tại Phụ lục III, Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về quản lý nợ của chính quyền địa phương.

- Báo cáo CCTTTC của KBNN quận, huyện: Số liệu liên quan đến hoạt

¹Số liệu BCTCNN năm 2020 không bao gồm số tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do số liệu chưa cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

động thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 và các thông tin tài chính nhà nước khác giao KBNN cấp Thành phố/quận, huyện theo dõi.

2. Kiểm tra Báo cáo CCTTTC

KBNN Hà Nội kiểm tra tính cân đối, hợp lý, hợp lệ trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị như sau:

- Kiểm tra danh mục Báo cáo CCTTTC đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành và đúng mẫu quy định.
- Các số liệu chi tiết phù hợp với các số liệu tổng hợp có liên quan, kiểm tra số liệu trên cùng một báo cáo và giữa các báo cáo với nhau.

3. Lập báo cáo Tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được KBNN Hà Nội lập theo biểu mẫu quy định tại Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính; lấy ý kiến tham gia của Sở Tài chính vào các nội dung báo cáo và trình Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố; BCTCNN Thành phố năm 2020 được UBND Thành phố báo cáo HĐND Thành phố, không qua quy trình thẩm tra, phê duyệt như Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương (theo hướng dẫn tại Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

V. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN Thành phố

1. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN

Theo quy định, việc lập các BCTCNN Thành phố không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc doanh thu và chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

2. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN Thành phố

BCTCNN Thành phố cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố Hà Nội; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực phát sinh trong kỳ báo cáo. Đây cũng là

nội dung mà BCTCNN Thành phố bổ sung các thông tin mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ vì Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo Mục lục NSNN (trong đó báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án) của một năm ngân sách.

Chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN Thành phố nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Về các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập BCTCNN

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp Thành phố.

- Giao dịch nội bộ giữa các đơn vị dự toán cấp I trong phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố (các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đầu tư tài chính và nhận đầu tư tài chính, doanh thu và chi phí).

VII. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Các biểu mẫu báo cáo được xây dựng theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế, bao quát được tất cả các đối tượng. Kế toán nhà nước, đảm bảo tính lâu dài và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở thời điểm hiện tại cũng như trong tương lai. Bao gồm: (1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước Thành phố; (2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước Thành phố; (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Thành phố; (4) Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước Thành phố.

VIII. Về việc phối hợp thực hiện BCTCNN Thành phố

KBNN Hà Nội đã có văn bản số 689/KBHN-KTNN ngày 21/9/2021 đề nghị Sở Tài chính thành phố Hà Nội cho ý kiến về xác nhận số liệu của BCTCNN và tham gia vào dự thảo tờ trình UBND Thành phố về BCTCNN Thành phố báo cáo HĐND Thành phố; Sở Tài chính Hà Nội đã có công văn số 6111/STC-QLNS ngày 30/9/2021 cơ bản nhất trí với các nội dung của báo cáo.

Phần thứ hai
NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2020

So với BCTCNN năm 2019, BCTCNN năm 2020 đã được cập nhật, bổ sung một số nội dung chủ yếu sau:

- Đã tổng hợp tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn do Thành phố quản lý;

- Từ năm 2020, 02 nhóm ĐVDT cấp 1 đã gửi Báo cáo cung cấp thông tin tài chính cho KBNN trên cơ sở Chế độ kế toán mới gồm: UBND xã, phường, thị trấn áp dụng Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã, các Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công áp dụng Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

I. Về tình hình tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn của Thành phố - Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (THTCNN – Phụ lục I)

Báo cáo THTCNN Thành phố phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm 31/12/2020. Qua đó có thể thấy được quy mô và nguồn hình thành tài sản khu vực nhà nước của thành phố.

1. Về tài sản của Thành phố

1.1. Về tổng giá trị tài sản:

Giá trị tài sản thuộc phạm vi quản lý nhà nước của thành phố Hà Nội tại ngày 31/12/2020 là: 475.854 tỷ đồng, Trong đó bao gồm:

1.1.1. Tài sản ngắn hạn: phản ánh tổng giá trị tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn sử dụng, luân chuyển hoặc thu hồi từ 12 tháng trở xuống. Tài sản ngắn hạn (Mã số 110) là **144.653** tỷ đồng (chiếm 30,40% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản ngắn hạn của Thành phố năm 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản ngắn hạn					
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.699	73,76%	91.698	15.001	16,36%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	406	0,28%	173	233	134,32%
Các khoản phải thu	36.175	25,01%	23.396	12.779	54,62%
Hàng tồn kho	1.367	0,94%	1.148	219	19,09%
Cho vay ngắn hạn	0	0%	0	0	0%
Tài sản ngắn hạn khác	5	0,004%	8	-2	-29,59%
Tổng cộng	144.653	100%	116.423	28.230	

- Tiền và các khoản tương đương tiền² (MS 111) đạt **106.699** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 73,76% của tài sản ngắn hạn và 22,42% tổng tài sản nhà nước của thành phố³; tăng 16,36% so với năm 2019. Trong đó:

Đơn vị: tỷ đồng

Đơn vị	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch
Tồn quỹ NSNN tại KBNN tỉnh	94.731	84.389	10.342
Đơn vị dự toán cấp 1	11.968	7.309	4.659
Tổng	106.699	91.698	15.001

Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 15.001 tỷ đồng so với năm 2019, tương đương 16,36%. Chủ yếu tăng tồn quỹ của Ngân sách các cấp chính quyền địa phương tại KBNN như : KBNN Hà Nội: 3.586 tỷ đồng, KBNN Long Biên (0016): 1.768 tỷ đồng, KBNN Gia Lâm: 1.716 tỷ đồng và tiền và các khoản tương đương tiền tại một số đơn vị lớn như: các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và môi trường: 144 tỷ đồng; các đơn vị thuộc Giáo dục đào tạo: 77 tỷ đồng .

- Đầu tư tài chính ngắn hạn⁴ (MS 112) đạt **406** tỷ chiếm tỷ trọng 0,28% của tài sản ngắn hạn, tăng 134,32% so với năm 2019; đó chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng từ nguồn hoạt động kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp thuộc khối cơ quan Đảng, đoàn và khối y tế như: Viện quy hoạch xây

² Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

³ Tỷ trọng của các khoản tiền và tương đương tiền lớn so với tổng tài sản của thành phố là do năm 2020 chưa tổng hợp đủ số liệu kết cấu hạ tầng

⁴ phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... và đã được loại trừ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

dụng Hà Nội: 88 tỷ đồng; Thành ủy Hà Nội: 35 tỷ đồng, Thành đoàn Hà Nội: 23 tỷ đồng, Sở y tế: 215 tỷ đồng, Văn phòng UBND TP: 25 tỷ (tăng 8,1 tỷ so với năm 2019 do nhà khách ủy ban có khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tiền gửi ngân hàng tài khoản tiết kiệm năm nay)...

- Các khoản phải thu⁵ (MS113) là **36.175** tỷ đồng, chiếm 25,01% tài sản ngắn hạn và 7,6% tổng tài sản nhà nước Thành phố; trong các khoản phải thu thì chủ yếu là các khoản phải thu thuộc NSNN như thuế, phí, lệ phí: 22.182 tỷ đồng (chiếm 61,32%) tăng 4.992 tỷ đồng (29,04%) so với năm 2019; Còn lại là các khoản phải thu của các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 1.609 tỷ đồng (các khoản phải thu của cơ quan bảo hiểm xã hội), Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Nam Từ Liêm: 3.825 tỷ đồng (lũy kế nguồn cấp phát vốn ĐT XDCB); Sở Tài nguyên môi trường: 545 tỷ đồng (Phần lớn là các khoản hạch toán phải thu tại Trung tâm Phát triển quỹ đất của: (i) các khoản khách hàng phải nộp sau khi trúng đấu giá khi tham gia đấu giá các khu đất của Thành phố, sau khi khách hàng nộp sẽ nộp vào NSNN; (ii) các khoản hạch toán tiền hỗ trợ GPMB theo các phương án GPMB; (iii) các khoản tạm nhận của các chủ đầu tư, Quỹ đầu tư thành phố để trả tiền hỗ trợ GPMB cho người dân); Và các khoản tạm ứng theo Hợp đồng cho nhà thầu đến kỳ báo cáo chưa đến thời hạn hoàn ứng như: Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN: 748 tỷ đồng; Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội: 839 tỷ đồng; Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN: 410 tỷ đồng; Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn: 270 tỷ đồng...

- Hàng tồn kho⁶ (MS 114) là **1.367** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá nhỏ (0,94% tài sản ngắn hạn), tăng 219 tỷ đồng tương đương 19,09% so với năm 2019; Hàng tồn kho này chủ yếu là thuốc, vật tư, công cụ, dụng cụ máu, hóa chất, sinh phẩm, dịch truyền... phục vụ cho KCB cho người bệnh, thuốc tồn kho tại nhà thuốc, tại các Bệnh viện, Trung tâm Y Tế trực thuộc Sở Y Tế: 1.229 tỷ đồng; thuốc thú y phòng chống dịch bệnh của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội: 69 tỷ, hàng tồn kho liên quan đến ban phục vụ lễ tang, trung tâm bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện... của Sở Lao động Thương binh và Xã hội: 23 tỷ đồng.

⁵ phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác và đã được các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

⁶ phản ánh toàn bộ giá gốc của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

- Tài sản ngắn hạn khác⁷ (MS 116): là 5 tỷ đồng, giảm gần 3 tỷ đồng tương đương 29,59% so với năm 2019. Trong đó các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế: 1,6 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường: 685 triệu đồng; Thành đoàn Hà Nội: 559 triệu đồng, Thành ủy Hà Nội: 668 triệu đồng.

1.1.2. Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi, sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Giá trị tài sản dài hạn (MS 130) là **331.201** tỷ đồng (chiếm 69,6% giá trị tổng tài sản), bao gồm các khoản mục sau:

Biến động về tài sản dài hạn của Thành phố năm 2020

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Tài sản dài hạn					
Đầu tư tài chính dài hạn	25.840	7,80%	24.922	918	3,68%
1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	25.655	7,75%	24.919	736	2,95%
1.2. Vốn góp	0		0		
1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	185	0,06%	3	182	6070,33%
Cho vay dài hạn	0		0	0	
Xây dựng cơ bản dở dang	144.308	43,57%	13.877	130.431	939,90%
Tài sản cố định hữu hình	58.408	17,64%	37.423	20.985	56,08%
4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	283		305	-22	
4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	58.125	17,55%	37.118	21.007	56,60%
Tài sản cố định vô hình	101.788	30,73%	71.855	29.933	41,66%
Tài sản dài hạn khác	857	0,26%	147.546	-146.690	-99,42%
Tổng cộng	331.201	100%	295.623	35.578	

- Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (MS 132) (đầu tư tài chính dài hạn) là **25.655** tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 7,75% của tài sản dài hạn. Theo báo cáo của Sở Tài chính tại Công văn số 5163/STC-TCĐN ngày 13/8/2021 về việc cung cấp thông tin tài chính doanh nghiệp phục vụ lập BCTCNP năm 2020, tại thời điểm 31/12/2020, số doanh nghiệp do nhà nước giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND Thành phố là 27 doanh nghiệp, gồm: 04 Tổng công ty, 04 Công ty mẹ - công ty con, 16 Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước, 03 Công ty 100% vốn nhà nước. Có 24/27 doanh nghiệp nộp báo cáo theo quy định. Có 03

⁷ phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo

doanh nghiệp không nộp báo cáo là: Công ty Kỹ thuật điện thông, Cửa hàng lương thực 60 Ngô Thì Nhậm, Công ty Ăn uống và dịch vụ du lịch Sóc Sơn; đây là các doanh nghiệp có khó khăn, vướng mắc về tài chính kéo dài, thuộc đối tượng bán, giải thể, phá sản, hàng năm không nộp báo cáo.

+ Kết quả tổng hợp số liệu báo cáo tài chính năm 2020 của 24/27 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND thành phố Hà Nội như sau:

Tổng tài sản là 41.634 tỷ đồng, bằng 99,2% so với năm 2019, trong đó, tài sản cố định là 13.625 tỷ đồng, bằng 99,9% so với năm 2019; Tổng số nợ phải thu năm 2020 là 4.706 tỷ đồng, bằng 113,4% so với năm 2019; Tổng số nợ phải trả năm 2020 là 15.980 tỷ đồng, bằng 91,3% so với năm 2019; Vốn chủ sở hữu năm 2020 là 25.655 tỷ đồng, bằng 104,9% so với năm 2019; Tổng doanh thu năm 2020 là 14.694 tỷ đồng, bằng 87,8% so với năm 2019;

+ Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 của 24 doanh nghiệp như sau:

Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi là 21 doanh nghiệp với tổng số lãi là 1.339 tỷ đồng, bằng 70,5% so với năm 2019; Số doanh nghiệp kinh doanh thua lỗ là 02 doanh nghiệp với tổng số lỗ phát sinh là 13,88 tỷ đồng; trong đó: (1) Công ty TNHH một thành viên Điện ảnh Hà Nội (lỗ 13,7 tỷ đồng, chủ yếu do chi phí tiền thuê nhà, thuê đất cao trong khi doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính là chiếu phim rất thấp, không đủ bù đắp chi phí); (2) Công ty TNHH một thành viên Xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng phát triển Hà Nội (lỗ 176 triệu đồng do doanh nghiệp có vướng mắc về tài chính, tài sản liên quan đến dự án B5 Cầu Diễn, năm 2020 không phát sinh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, không đủ bù đắp chi phí). Riêng đối với Công ty TNHH một thành viên Đường sắt Hà Nội: hàng năm vẫn phát sinh chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị, hạ tầng hệ thống đường sắt Cát Linh - Hà Đông, chi phí quản lý doanh nghiệp, tuy nhiên do tuyến đường sắt chưa được phép đưa vào khai thác nên không phát sinh doanh thu.

+ Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách năm 2020 là 1.286 tỷ đồng, bằng 57,9% so với năm 2019; số đã nộp ngân sách năm 2020 là 1.931 tỷ đồng, bằng 82,2% so với năm 2019 (bao gồm cả số phát sinh năm 2020 và các năm trở về trước).

- Chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn khác (MS 134) là **185** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,06% tài sản dài hạn, tăng 182 tỷ so với năm 2019 do tăng khoản đầu tư tài chính dài hạn là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại của Sở y tế 185 tỷ đồng⁸.

- Chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang⁹ (MS 136) là **144.308** tỷ đồng tăng 130.431 tỷ đồng tương đương 939,9% so với năm 2019. Có tỷ lệ tăng rất lớn tại chỉ tiêu này là do năm 2019 báo cáo của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán

⁸ theo giải trình của Sở Y tế đây là khoản tăng do thay đổi tài khoản hạch toán từ tài khoản tiền gửi ngân hàng sang tài khoản đầu tư tài chính dài hạn theo kiến nghị của kiểm toán.

⁹ phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi thành phố

khác như Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và UBND xã, phường được tổng hợp vào chỉ tiêu tài sản dài hạn khác (MS 141). Từ năm 2020, các đơn vị này đã chuyển sang áp dụng Chế độ kế toán mới, các chỉ tiêu đã được phản ánh đúng về nội dung và bản chất trên báo cáo tài chính nhà nước của Thành phố khi tổng hợp số liệu của các đơn vị này. Vì vậy, BCTCNN Thành phố năm 2020 không phân tích sự biến động này. Số liệu phát sinh chủ yếu ở các đơn vị sau:

Biểu số liệu chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang tại các ĐVDT Cấp 1

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
BQL đường sắt đô thị Hà Nội	14.814
Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường thành phố Hà Nội	10.966
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Long Biên	10.335
Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TPHN	9.011
Ban QLDA ĐTXD công trình văn hóa xã hội thành phố HN	8.944
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm	7.848
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hà Đông	7.656
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Bắc Từ Liêm	6.718
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hoàng Mai	6.498
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Hai Bà Trưng	6.240
Ban QLDA ĐTXD huyện Quốc Oai	4.777
Ban QLDA ĐTXD huyện Đông Anh	4.281
Sở Tài nguyên và Môi trường	4.138
Ban QL đầu tư xây dựng quận Cầu Giấy	4.063
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	3.801
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống	3.592
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Thanh Xuân	3.573
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	2.807
Ban QLDA ĐTXD công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.773
Trung tâm phát triển quỹ đất quận Bắc Từ Liêm	2.623
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Tây Hồ	2.374
Ban QL dự án và đầu tư quận Ba Đình	2.313
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Sóc Sơn	1.816
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mỹ Đức	1.760
Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Thường Tín	1.723
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Sơn Tây	1.414
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ứng Hòa	1.177

- Tài sản cố định hữu hình¹⁰ (MS 137) là 58.408 tỷ đồng, tăng 20.985 tỷ đồng tương đương 56,08% so với năm 2019. Trong đó: số liệu công trình cấp

¹⁰ phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

nước sạch nông thôn tập trung theo báo cáo của Cục quản lý công sản – Bộ Tài chính¹¹ là 283 tỷ đồng; Bất động sản, nhà cửa thiết bị được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý là 58.125 tỷ đồng (tăng 57,36 % so với năm 2019).

- Tài sản cố định vô hình (MS 140) là 101.788 tỷ đồng, tăng 29.933 tỷ đồng tương đương 41,66% so với năm 2019. Tài sản cố định vô hình của các đơn vị bao gồm: Quyền sử dụng đất, bản quyền, chương trình phần mềm máy tính,.... Căn cứ giải trình, thuyết minh của các đơn vị, chỉ tiêu này tăng nhiều so với năm 2019 là do một số đơn vị trên địa bàn triển khai thực hiện xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất theo qui định tại chương XI của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Quyết định 30/2019/ QĐ-UBND về việc ban hành quy định và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội áp dụng từ 01/01/2020-31/12/2024.

Một số đơn vị có giá trị tài sản vô hình lớn trên địa bàn như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tên đơn vị	Số tiền
Phường Hoàng Liệt	7.603
Sở Lao động Thương binh và Xã hội	5.482
Sở Y tế	4.920
Sở Giáo dục và Đào tạo	4.042
Văn phòng UBND Thành phố	2.800
Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao quận Bắc Từ Liêm	1.974
Trung tâm VH-Thông tin-Thể thao huyện Gia Lâm	728
Thành đoàn Hà Nội	649
Trung tâm văn hóa thông tin và thể thao quận Thanh Xuân	626
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội	620
Ban quản lý Chợ Hôm - Đức Viên	573
Văn phòng HĐND-UBND	568
TH Trung Yên	516
UBND phường Xuân Phương	487
THCS Giảng Võ	481
Ban quản lý chợ quận Bắc Từ Liêm	480
Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao thị xã Sơn Tây	474
UBND phường Tây Mỗ	461
Sở Văn hóa và Thể thao	449

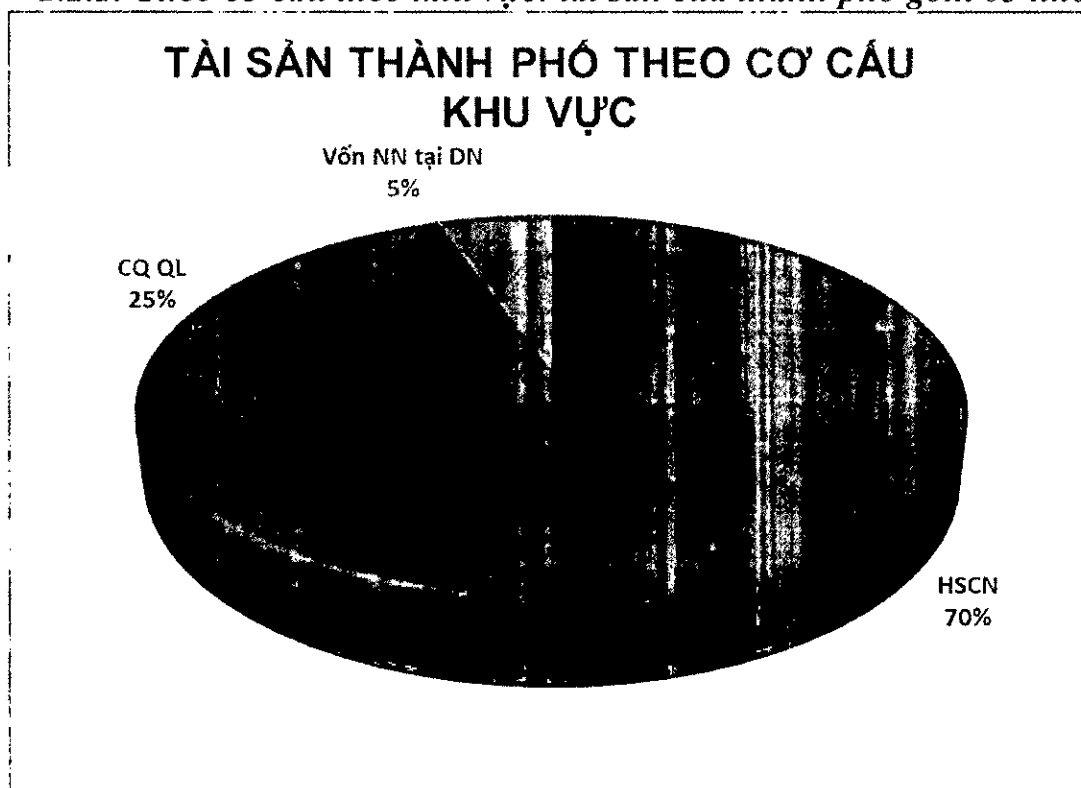
¹¹ Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Cục quản lý Công sản cung cấp chưa phù hợp với tương quan của TP Hà Nội, vì vậy số liệu chưa được phản ánh trong BCTCNN TP.

Tên đơn vị	Số tiền
TT Văn hóa Thông tin, Thể thao và DL quận Cầu Giấy	419
TH Hoàng Diệu	416
Trường THCS Trung Vương	411
Trường THCS Nghĩa Tân	408

- Tài sản dài hạn khác (MS 141): **857** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 0,26% tài sản dài hạn và 0,18% tổng tài sản, giảm 99,42% so với năm 2019. Chỉ tiêu này giảm rất nhiều so với năm 2019 là do: Năm 2019 báo cáo tổng hợp giá trị tài sản thuần (Tổng tài sản – tổng nợ phải trả) của các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác (xã, BQLDA...) được tổng hợp vào chỉ tiêu tài sản dài hạn khác (MS 141). Đến năm 2020, các đơn vị này đã thực hiện báo cáo theo Thông tư 79/2019/TT-BTC ngày 14/11/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công và Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã. Theo đó, các chỉ tiêu đã được phản ánh đúng về nội dung và bản chất trên báo cáo tài chính nhà nước của Thành phố khi tổng hợp số liệu của các đơn vị này.

1.2. Về cơ cấu tài sản

1.2.1. Theo cơ cấu theo khu vực: tài sản của thành phố gồm 03 nhóm:



- Tài sản của Thành phố trong khu vực Hành chính sự nghiệp - HCSN là: 333.003 tỷ đồng (chiếm 69,98% tổng tài sản của Thành phố), tăng so với thời điểm 31/12/2019 chủ yếu do các đơn vị tăng tài sản cố định hình thành từ mua sắm,

công trình hoàn thành, kiểm kê ghi nhận bổ sung tài sản, đánh giá lại quyền sử dụng đất...

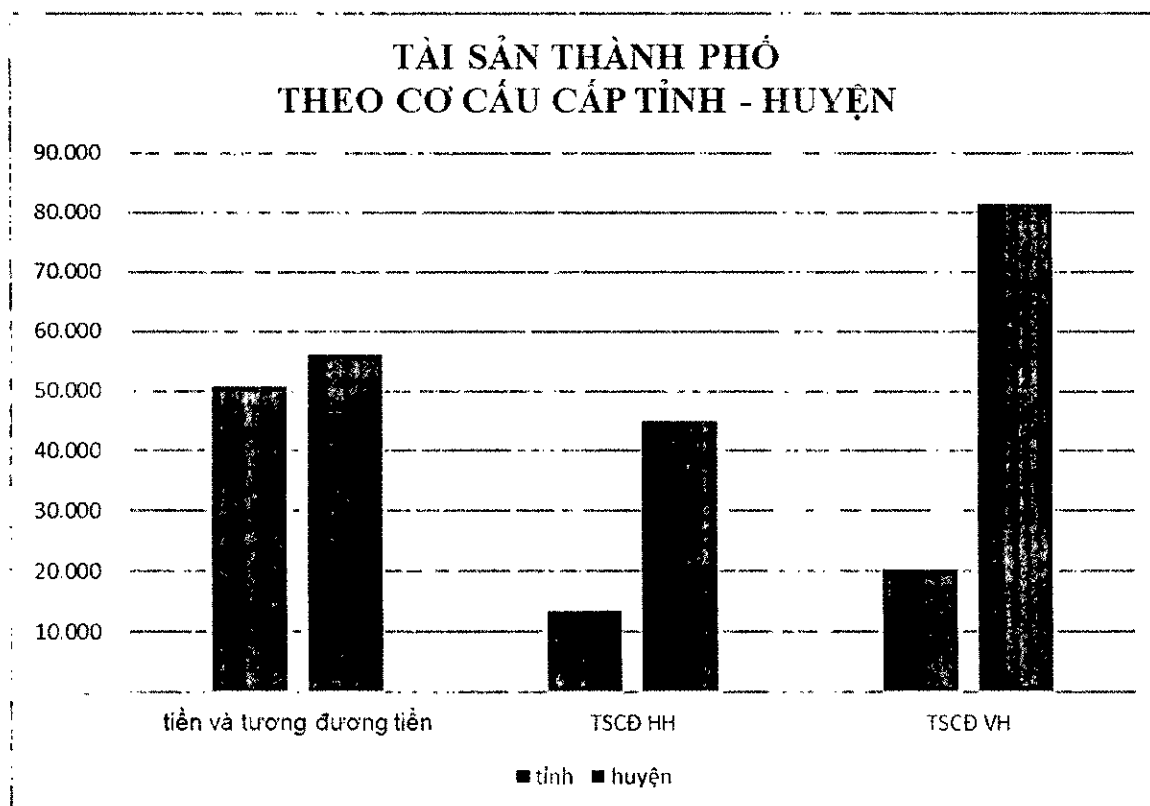
- Tài sản của Nhà nước trong khu vực Doanh nghiệp có vốn nhà nước (là giá trị vốn góp của Nhà nước tại các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính do Thành phố quản lý) là 25.655 tỷ đồng (chiếm 5,39% tổng tài sản của Thành phố).

- Tài sản kết cấu hạ tầng hạ tầng nước sạch nông thôn là 283 tỷ đồng, chiếm 0,06% tổng tài sản của Thành phố; tài sản của quỹ NSNN (tiền, các khoản thuế phải thu,...) là 116.913 tỷ đồng (chiếm 24,57% tổng tài sản của Thành phố).

1.2.2. Theo cơ cấu cấp tỉnh và huyện

- Tài sản của Thành phố ở cấp tỉnh là 174.518 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 36,67% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 50.700 tỷ đồng, chiếm 47,52% trong cơ cấu tỉnh – huyện; tài sản cố định hữu hình là 13.390 tỷ đồng, chiếm 22,92%; tài sản cố định vô hình là 20.262 tỷ đồng, chiếm 19,91%.

- Tài sản của Thành phố ở huyện là 301.335 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 63,33% tổng tài sản của Thành phố; trong đó các khoản mục chủ yếu gồm: Các khoản tiền và tương đương tiền là 55.998 tỷ đồng, chiếm 52,48% trong cơ cấu tỉnh – huyện; tài sản cố định hữu hình là 45.018 tỷ đồng, chiếm 77,08%; tài sản cố định vô hình là 81.525 tỷ đồng, chiếm 80,09%.



1.3. Đánh giá tổng quát:

Tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2020 tăng 63.807 tỷ đồng tương đương 15,49% chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Tiền và các khoản tương đương tiền tăng 15.001 tỷ đồng chủ yếu do biến động chỉ tiêu tiền của các cơ quan, đơn vị trong khu vực Nhà nước là 4.659 tỷ đồng; tăng tiền của quỹ NSNN và dự trữ tài chính nhà nước tăng là 10.342 tỷ đồng.

- Các khoản phải thu tăng 12.779 tỷ đồng, trong đó phải thu khách hàng, phải thu khác của các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong khu vực Thành phố tăng 7.787 tỷ đồng; phải thu về thuế nội địa, tăng 4.992 tỷ đồng.

- Năm 2020 số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn đã được cập nhật vào báo cáo, tăng 283 tỷ đồng; Tài sản cố định (hữu hình và vô hình) được trang bị cho đơn vị dự toán cấp I quản lý tăng 50.940 tỷ đồng.

2. Về nợ phải trả và nguồn vốn

Tương ứng với giá trị tài sản, BCTHTCNN thành phố phản ánh nguồn hình thành các tài sản. Các tài sản được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn của nhà nước (được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động thu chi tài chính, ngân sách) và nguồn thặng dư (lũy kế).

2.1. Về nợ phải trả: Giá trị nợ phải trả của thành phố Hà Nội tại thời điểm 31/12/2020 là **19.931** tỷ đồng, tăng 16,75% so với năm 2019, chỉ chiếm 4,19% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nợ phải trả của Thành phố năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nợ phải trả ngắn hạn					
Nợ ngắn hạn	79	0,40%	20	59	291,27%
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	12.846	64,45%	7.318	5.528	75,54%
Nợ phải trả dài hạn				0	
Nợ dài hạn (90,82% là nợ chính quyền địa phương)	6.567	32,95%	8.877	-2.310	-26,02%
Các khoản phải trả dài hạn khác	440	2,21%	857	-417	-48,65%
Tổng	19.931	100%	17.071	2.860	

2.1.1. Về nợ phải trả ngắn hạn

Giá trị Nợ phải trả ngắn hạn (MS 210) là **12.924** tỷ đồng chiếm tỷ trọng lớn hơn trong cơ cấu Nợ phải trả (chiếm 64,85% giá trị Nợ phải trả), Trong đó:

- Nợ ngắn hạn (MS 211) là 79 tỷ đồng chủ yếu là Nợ vay của Sở y tế 13 tỷ đồng (do nợ nhà cung cấp, người bán thuốc), Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn 30 tỷ đồng (vay vốn phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất); Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Gia Lâm: 16 tỷ (vay vốn giải phóng mặt bằng trả cho người dân)...

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (MS 215) là **12.846** tỷ đồng chiếm tỷ trọng 99,39 % nợ phải trả ngắn hạn (là các khoản bệnh nhân đặt cọc, đặt cọc các hợp đồng mua tài sản, trang thiết bị, phí hành nghề y dược, các khoản viện trợ, nợ nhà cung cấp, người bán thuốc ...của Sở y tế: 3.251 tỷ, Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng, tiền đấu giá quyền sử dụng đất của khách hàng của Trung tâm phát triển Quỹ đất các huyện, Sở tài nguyên môi trường: 2.969 tỷ (hạch toán phải trả tại Trung tâm Phát triển quỹ đất của: (i) các khoản khách hàng phải đặt cọc khi tham gia đấu giá các khu đất của Thành phố, sau khi kết thúc đấu giá những người không trúng đấu giá sẽ được hoàn trả lại tiền đặt cọc; (ii) các khoản tạm nhận của các chủ đầu tư, Quỹ đầu tư thành phố để trả tiền hỗ trợ GPMB cho người dân); Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đông Anh: 228 tỷ đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất quận Tây Hồ: 48 tỷ đồng (trả tiền hỗ trợ GPMB cho người dân).

2.2.2. Về nợ phải trả dài hạn

Nợ dài hạn (MS 230) là **7.007** tỷ đồng tương đương 35,15% tổng nợ phải trả. Trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (MS 234) là **5.965** tỷ đồng. Theo báo cáo của Sở tài chính bao gồm số vay nợ của các dự án: Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (tại thành phố Hà Nội): 136 tỷ đồng; Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn Nhổn – ga Hà Nội: 5.558 tỷ đồng; Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn – ga Hà Nội: 39 tỷ đồng; Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3 Hà Nội: 1,5 tỷ; Cầu Hữu nghị - Việt Tân (Cầu Nhật Tân): 230 tỷ đồng.

2.1.3. Đánh giá chung

Tổng công nợ của Thành phố là **19.931** tỷ đồng¹² so với tổng tài sản của Thành phố là **475.854** tỷ đồng, tương đương 4,19%; Đây là tỷ lệ rất nhỏ, cho

¹² Trong đó dư nợ của chính quyền địa phương là 5.965 tỷ đồng chiếm 6,14% tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp. Tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với mức dư nợ vay được quy định tại Điều 7, Luật NSNN 2015 đối với thành phố Hà Nội là 60%

thấy Thành phố có khả năng tự chủ tài chính cao và có thể đáp ứng được các nghĩa vụ nợ vào thời điểm hiện tại.

2.2. Về nguồn vốn

Nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi thành phố tại ngày 31/12/2020 đạt **455.923** tỷ đồng, chiếm 95,81% tổng nợ phải trả và nguồn vốn.

Biến động về nguồn vốn của Thành phố năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	249.210	54,66%	122.772	126.439	102,99%
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	184.752	40,52%	119.031	65.721	55,21%
Nguồn vốn khác	21.960	4,82%	153.172	-131.212	-85,66%
Tổng cộng	455.923	100%	394.975	60.948	

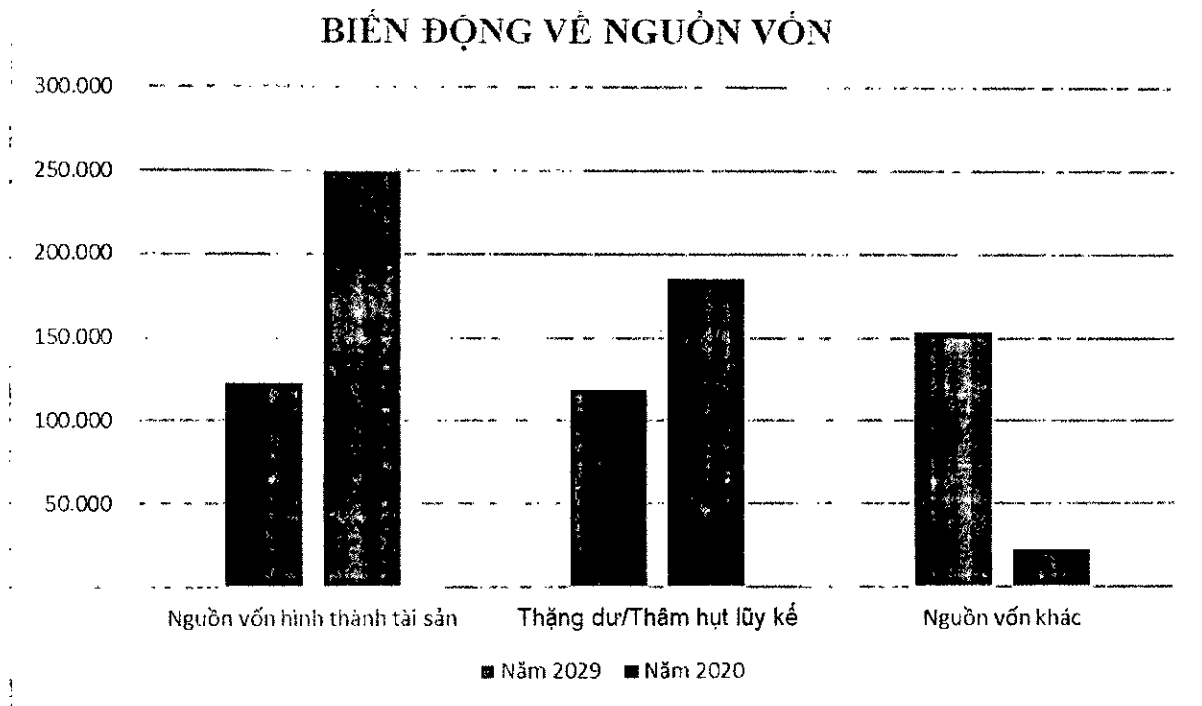
- Nguồn vốn hình thành tài sản là **249.210** tỷ đồng, chiếm 54,66% tổng nguồn vốn, phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ được trang bị hoặc giao quản lý cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực Nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thặng dư lũy kế (MS 320) đạt **184.752** tỷ đồng (chiếm 40,52% tổng nguồn vốn), phản ánh kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm chưa được phân phối, sử dụng. Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi tổng các chỉ tiêu: “Phân phối cho các quỹ”, “Kinh phí cải cách tiền lương”, “Phân phối khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của KBNN cấp huyện, và trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phân phối cho các quỹ”, “Phân phối khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA; số trích quỹ dự trữ tài chính từ kết dư ngân sách địa phương hàng năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

- Nguồn vốn khác (MS 330) đạt **21.960** tỷ đồng (chiếm 4,82% tổng nguồn vốn). Nguồn vốn khác được hình thành từ “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Tình hình biến động của nguồn vốn của Thành phố

Tổng nguồn vốn năm 2020 tăng so với năm 2019 là **60.948** tỷ đồng, tương đương 15,43% tương ứng với giá trị tài sản tăng (tài sản kết cấu hạ tầng đã cập nhật số liệu, các đơn vị mua sắm tài sản...)



II. Về kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2020 (Phụ lục II đính kèm)

BCKQHĐTCNN năm 2020 phản ánh tình hình thu nhập, chi phí và kết quả hoạt động tài chính của khu vực nhà nước trên địa bàn Thành phố năm 2020. Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước.

1. Tổng thu nhập của Thành phố

Năm 2020 tổng thu nhập của Nhà nước (MS 30) của thành phố Hà Nội là **122.895** tỷ đồng, tăng 6,60% so với năm 2019; trong đó doanh thu thuộc NSNN (MS 02) chiếm tỷ trọng lớn (87,63% tổng thu nhập), đạt **107.687** tỷ đồng.

Biến động về doanh thu của Thành phố năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	107.687	87,63%	98.264	9.424	9,59%
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	15.208	12,37%	17.019	-1.812	-10,64%
Tổng cộng	122.895	100%	115.283	7.612	

1.1. Doanh thu thuộc NSNN

Doanh thu thuộc NSNN đạt 107.687 tỷ đồng trong đó chủ yếu là doanh thu từ thuế (MS 03) đạt **55.441** tỷ đồng (chiếm 51,48% doanh thu thuộc NSNN) và doanh thu khác (MS 08) đạt **44.407** tỷ đồng (chiếm 41,24% doanh thu thuộc NSNN) chủ yếu thu từ cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản, vùng trời, vùng biển, tiền sử dụng đất, tiền cho thuê mặt đất mặt nước.

Biến động về doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu thuế	55.441	51,48%	52.706	2.735	5,19%
Doanh thu phí, lệ phí	6.994	6,49%	8.556	-1.562	-18,25%
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	834	0,77%	1.153	-319	-27,69%
Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	12	0,01%	7	5	69,26%
Doanh thu khác	44.407	41,24%	35.842	8.564	23,89%
Tổng cộng	107.687	100%	98.264	9.424	

Tổng doanh thu thuộc NSNN tăng 9,59% so với năm 2019 nhưng số liệu từng chỉ tiêu doanh thu so với năm 2019 có sự tăng, giảm khác biệt.

Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp¹³ phát sinh một số đơn vị lớn như: NHTM cổ phần Ngoại thương Việt Nam: 1.355 tỷ, NHTM cổ phần Công thương Việt Nam: 1.022 tỷ đồng, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: 1.342 tỷ đồng. Phí, lệ phí phải nộp giảm tại một số đơn vị như: Tổng công ty quản lý bay giảm 1.097 tỷ; Cục đăng kiểm giảm 1.797 tỷ; Tiền cổ

¹³ Tổng thu thuế TNDN, chưa tính tỷ lệ phân chia

tức giảm như Tập đoàn xăng dầu giảm 393 tỷ. Thu khác tăng chủ yếu phát sinh ở một số đơn vị như Tập đoàn điện lực tăng 104 tỷ; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc: 48 tỷ; TCT đầu tư kinh doanh vốn NN: 86 tỷ đồng...

1.2. Doanh thu không thuộc NSNN

Biến động về doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	13.537	89,01%	14.551	-1.014	-6,97%
Doanh thu hoạt động khác	1.671	10,99%	2.469	-798	-32,31%
Tổng cộng	15.208	100%	17.019	-1.812	

- Tổng doanh thu không thuộc NSNN phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa, doanh thu từ bán hồ sơ mời thầu, từ giá dịch vụ chung, giá dịch vụ xử lý nước thải... của các ban quản lý là **15.208** tỷ đồng (chiếm 12,37% tổng thu nhập); so với năm 2019, số thu đã giảm 1.812 tỷ đồng và bằng 10,64 % chủ yếu do số thu của các đơn vị sự nghiệp sụt giảm do chịu tác động ảnh hưởng của dịch Covid-19 như các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Giáo dục và đào tạo, Sở Tài nguyên môi trường...

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 13.537 tỷ chiếm 89,01% doanh thu không thuộc NSNN. Trong đó, Sở Y tế thu 9.249 tỷ đồng tương đương 68,33% bao gồm thu BHYT (thu giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu không BHYT (giá theo Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019), thu dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu (các loại khám chữa bệnh do bệnh nhân yêu cầu, dịch vụ tiêm vắc xin, các dịch vụ y tế dự phòng ...), thu dịch vụ xã hội hóa, liên doanh liên kết, thu KCB methadone thu nhà thuốc, khám sức khỏe...; Sở Giáo dục Đào tạo: 498 tỷ đồng; Sở Lao động thương binh và xã hội: 445 tỷ đồng; Sở Xây dựng: 216 tỷ đồng.

2. Tổng chi phí của thành phố

2.1. Chi phí từ nguồn NSNN

Năm 2020, tổng chi phí của Thành phố (MS 70) là **54.448** tỷ đồng, chủ yếu là chi phí từ nguồn NSNN (MS 32) đạt **39.985** tỷ đồng (chiếm 73,44% tổng chi phí). Trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người (MS 33), đạt **16.802** tỷ đồng (chiếm 42,02% chi phí từ nguồn NSNN). Các đơn vị có số chi lớn như: Sở Giáo dục đào tạo 1.120 tỷ đồng (tỷ lệ chi cho con người trong lĩnh vực giáo dục chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu chi thường xuyên của Sở GD-ĐT.

Đến 31/12/2020, tại 125 đơn vị trực thuộc có số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên là 10.493 người), Sở y tế 1.110 tỷ đồng (03 bệnh viện được ngân sách cấp toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và 02 cơ quan quản lý nhà nước là chi cục dân số, chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm có các khoản chi cho con người toàn bộ từ nguồn ngân sách cấp)...

- Chi phí khác đạt **17.553** tỷ đồng (chiếm 43,9% chi phí từ nguồn NSNN).

Biến động chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	16.802	42,02%	15.846	956	6,03%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	2.600	6,50%	2.591	9	0,34%
Chi phí hao mòn	2.646	6,62%	2.382	265	11,12%
Chi phí tài chính	383	0,96%	567	-185	-32,54%
Chi phí khác	17.553	43,90%	17.722	-169	-0,95%
Tổng cộng	39.985	100%	39.109	876	

2.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN

Biến động chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2020		2019	Biến động	
	Tiền	%	Tiền	Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	8.086	55,91%	7.988	98	1,23%
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	1.373	9,50%	1.427	-54	-3,75%
Chi phí khấu hao	214	1,48%	188	26	13,66%
Chi phí tài chính	13	0,09%	21	-8	-37,60%
Chi phí khác	4.776	33,02%	5.527	-750	-13,58%
Tổng cộng	14.463	100%	15.151	-688	

Chi từ nguồn ngoài NSNN năm 2020 là **14.463** tỷ đồng, giảm **688** tỷ đồng (giảm tương đương 4,54%) so với năm 2019; trong đó:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm tỷ trọng 55,91% tổng chi phí. Trong đó Sở y tế là đơn vị có số chi lớn nhất với 5.269 tỷ đồng do 35/41 bệnh viện thực hiện theo cơ chế tự chủ chi hoạt động thường xuyên, vì vậy các khoản chi cho con người tại 35 bệnh viện được chi từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ)¹⁴.

- Chi khác là 4.776 tỷ đồng, đạt 33,02% giảm 750 tỷ đồng so với năm 2019, tương đương 13,58%.

2.2. Đánh giá tổng quát

Như vậy, các hoạt động thu chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của thành phố. Đây là một kết quả tích cực, tạo nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của thành phố trong những năm tiếp theo.

Về giá trị, chi từ nguồn NSNN chưa bao gồm giá trị hao mòn của tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, đường hàng không, tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt, tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và tài sản kết cấu hạ tầng khác (thủy lợi, đê điều...) của Thành phố quản lý do chưa cập nhật, đồng bộ cơ sở dữ liệu.

Doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Doanh thu không thuộc NSNN năm 2020 đã giảm 10,81% so với năm 2019 (chủ yếu đến từ Sở giáo dục, Sở Tài nguyên môi trường), do nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp giảm vì ảnh hưởng của dịch Covid-19.

3. Về thặng dư tài chính của Thành phố

Thặng dư tài chính của Thành phố năm 2020 là 68.447 tỷ đồng; tăng 7.424 tỷ đồng (tăng 12,17%) so với năm 2019. Trong đó:

3.1. Thặng dư trong NSNN năm 2020 là 67.702 tỷ đồng, tăng 8.547 tỷ đồng (tăng 14,45%) so với năm 2019;

3.2. Thặng dư ngoài NSNN năm 2020 là 745 tỷ đồng, giảm 1.123 tỷ đồng (tương đương 60,14%) so với năm 2019. Năm 2020 thặng dư ngoài NSNN chủ yếu từ các đơn vị thuộc Sở Y tế: 1.082 tỷ đồng, Sở Lao động thương binh và xã hội: 29 tỷ đồng; Sở Tài nguyên môi trường: 99 tỷ đồng; Sở công thương: 106 tỷ đồng; trường cao đẳng y tế Hà Nội: 19 tỷ đồng...

¹⁴ Theo báo cáo thuyết minh của Sở Y tế, trong số liệu 5.269 tỷ đồng, có khoảng 2.500 tỷ là chi cho con người, còn lại khoảng 2.769 là chi thuốc, máu, dịch truyền, vật tư, dụng cụ... dùng cho KCB và giá vốn thuốc bán tại nhà thuốc của các cơ sở y tế.

3.3. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN TP và báo cáo quyết toán NSNN TP năm 2020.

Phạm vi và phương pháp lập BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN (BCQTNS) có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu. Có thể chỉ ra một số khác biệt trọng yếu như sau:

- Phương pháp tổng hợp số liệu thu:

+ Số thu NSNN trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu:

- (1) Các khoản thu NSDP hưởng 100%
- (2) Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa NSTW và NSDP
- (3) Thu từ quỹ dự trữ tài chính
- (4) Thu kết dư
- (5) Thu chuyển nguồn
- (6) Thu viện trợ
- (7) Thu bổ sung từ NS cấp trên
- (8) Thu từ NS cấp dưới nộp lên

+ Doanh thu trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu:

Một phần hoặc toàn bộ các khoản (1), (2), (6), (7) nêu trên. Các khoản (3), (4), (5), (8) không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN vì đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ (khoản 8) hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu Tiền & tương đương tiền (khoản 3, 4, 5).

Doanh thu NSNN trên BCTCNN phản ánh số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết năm, do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo; trong khi đó số quyết toán thu NSNN trên BCQTNS chỉ phản ánh số thực thu NSNN trong năm.

- Phương pháp tổng hợp số liệu chi:

+ Số chi trên BCQTNS bao gồm các chỉ tiêu: các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động: chi đầu tư phát triển, chi trả nợ lãi phí tiền vay, chi thường xuyên, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới, chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên

+ Chi phí trên BCTCNN bao gồm các chỉ tiêu: Các khoản chi phát sinh trong năm làm giảm lợi ích của đơn vị (bao gồm các khoản chưa chi bằng tiền và chi tiết theo yếu tố chi phí: con người; công cụ, dụng cụ, dịch vụ; hao mòn/khấu hao; tài chính; khác.

Một số nội dung khác biệt cụ thể:

• Chi ĐTXDCB:

Trên BCTCNN: số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XDCB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu

tư XDCB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XDCB vào sử dụng.

Trên BCQTNS: số chi NSNN cho ĐTXDCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niên độ ngân sách.

- Một số khoản chi khác: trên BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như: chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu... giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; chi cho hoạt động an ninh, quốc phòng; chi hỗ trợ cho các đơn vị khác đóng trên địa bàn.

- Phương pháp tính số kết dư trong BCQTNS và Thặng dư trong BCTCNN:

+ BCTCNN: Thặng dư trong năm phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính (chênh lệch giữa doanh thu và chi phí trong năm, bao gồm cả phần ngoài NS).

+ BCQTNS: Kết dư là chênh lệch giữa số tiền thu vào (bao gồm cả tiền thu được nhưng không phải là thu nhập trong năm như: thu chuyển nguồn, thu kết dư, ..) và số tiền chi ra NS trong năm (bao gồm số tiền chi ra nhưng không phải là chi phí trong năm như: chi chuyển nguồn,...). Ngoài ra, chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ (trong NS) không phải là khoản chi trên BCQT NS.

III. Về dòng tiền NSNN trên phạm vi thành phố - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho ta thấy bức tranh về dòng tiền hoạt động thu, chi trong kỳ báo cáo, số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Thành phố. Trong năm 2020, lưu chuyển tiền thuần là +15.001 tỷ đồng; trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng doanh thu năm 2020 gồm thuế, phí, lệ phí... sau khi điều chỉnh các khoản mục phi tiền tệ để tính toán dòng tiền vào/ra) là +55.922 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư có số dư âm -38.671 tỷ đồng, trong đó:

- + Chi mua sắm đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 39.415 tỷ đồng, chi cho vay góp vốn và đầu tư hơn 1.794 tỷ đồng.

- + Thu về hoạt động đầu tư 2.539 tỷ đồng bao gồm các khoản: Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác là 463 tỷ đồng; Tiền thu gốc khoản cho vay, bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư gần 1.271 tỷ đồng; Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 805 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính có số dư âm là hơn -2.251 tỷ đồng trong đó:

+ Chi hoàn trả khoản gốc vay 4.053 tỷ đồng, chi hoạt động tài chính khác hơn 23 tỷ đồng,

+ Thu về hoạt động tài chính hơn 1.825 tỷ đồng bao gồm: Thu tiền các khoản vay gần 1.802 tỷ và thu tiền từ hoạt động tài chính khác 23 tỷ đồng.

Nếu xét trong một kỳ thì dòng tiền từ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính âm có thể coi đó là sự phát triển chủ động trong các khoản trả nợ vay, tiếp tục mở rộng đầu tư phát triển góp phần tăng thu cho NSNN làm tăng thặng dư từ hoạt động chính.

IV. Thuyết minh BCTCNN (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN thành phố bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu...và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 3 báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 3 báo cáo đã nêu như: chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN, VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Trên đây là BCTCNN thành phố Hà Nội năm 2020, Ủy ban nhân dân thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố xem xét./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Đoàn ĐB QH TP;
- Ban KT-NS HĐND TP;
- VPUB: CVP, Các PCVP, Các phòng CV;
- Lưu: VT, KT ^{Thái}

51024

63350 - 48



Chu Ngọc Anh

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC HÀ NỘI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
NĂM 2020**

Hà Nội, tháng 09 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN	100		-	-
I	Tài sản ngắn hạn	110		144,652,814,104,491	116,423,129,221,575
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	106,698,878,278,118	91,698,209,388,382
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	406,399,420,512	173,436,152,469
3	Các khoản phải thu	113	TM03	36,175,430,843,855	23,396,176,649,481
4	Hàng tồn kho	114	TM04	1,366,715,124,282	1,147,650,788,656
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		5,390,437,724	7,656,242,587
II	Tài sản dài hạn	130		331,201,209,577,479	295,623,427,058,504
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	25,839,742,033,588	24,921,769,000,000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		25,654,632,000,000	24,918,769,000,000
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		185,110,033,588	3,000,000,000
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	144,308,071,970,821	13,877,095,553,701
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	58,408,311,973,816	37,423,103,656,697
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		283,401,840,855	305,296,757,427
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		58,124,910,132,961	37,117,806,899,270
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	101,788,330,224,261	71,855,031,927,795
6	Tài sản dài hạn khác	141		856,753,374,993	147,546,426,920,311
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		475,854,023,681,970	412,046,556,280,079
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		12,924,497,721,724	7,337,881,985,406
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	78,894,781,754	20,163,814,753
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		12,845,602,939,970	7,317,718,170,653
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	7,006,724,308,706	9,733,472,998,182
1	Nợ dài hạn	231		6,566,771,264,679	8,876,635,310,504
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2020	31/12/2019
	- Nợ chính quyền địa phương	234		5,964,842,000,000	8,705,509,000,000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		439,953,044,027	856,837,687,678
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		19,931,222,030,430	17,071,354,983,588
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		249,210,348,660,799	122,771,832,895,655
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		184,752,396,508,188	119,031,340,022,539
III	Nguồn vốn khác	330		21,960,056,482,553	153,172,028,378,297
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		455,922,801,651,540	394,975,201,296,491

Người lập

My

Hoàng Thu Trang

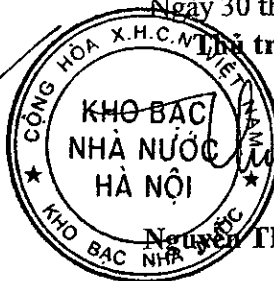
Kiểm soát

Sm

Nguyễn Mạnh Đức

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Thị Thanh Hương

Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2020)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	THU NHẬP	01		-	-
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		107,687,393,224,712	98,263,536,318,489
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	55,441,279,368,031	52,705,864,983,286
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	6,994,079,739,717	8,555,835,793,815
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	833,507,063,049	1,152,607,281,679
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	12,026,621,460	7,105,411,917
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	44,406,500,432,455	35,842,122,847,792
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		15,207,733,556,557	17,019,240,344,674
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch	21		13,536,664,524,119	14,550,623,339,758
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		1,671,069,032,438	2,468,617,004,916
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		122,895,126,781,269	115,282,776,663,163
II.	CHI PHÍ	31		-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		39,985,319,560,755	39,108,913,778,603
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		16,802,487,205,996	15,846,406,074,556
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		2,600,309,101,986	2,591,376,576,884
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2,646,464,073,108	2,381,548,031,783
	1.4 Chi phí tài chính	36		382,667,000,000	567,210,000,000
	1.5 Chi phí khác	37		17,553,392,179,665	17,722,373,095,380
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		14,462,983,453,987	15,151,040,124,666
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		8,086,226,502,373	7,987,890,858,187
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		1,373,457,951,870	1,427,017,619,614
	2.3 Chi phí khấu hao	53		213,571,609,900	187,904,526,654
	2.4 Chi phí tài chính	54		13,372,838,293	21,430,092,031
	2.5 Chi phí khác	55		4,776,354,551,551	5,526,797,028,180
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		54,448,303,014,742	54,259,953,903,269

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		68,446,823,766,527	61,022,822,759,894

Người lập

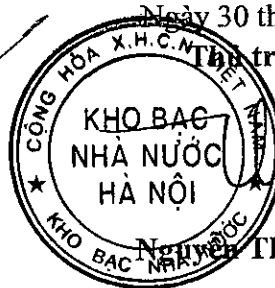
My

Hoàng Thu Trang

Kiểm soát

Nguyen Manh Duc

Nguyễn Mạnh Đức



Ngày 30 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thanh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		68,446,823,766,527	59,675,279,094,137
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		(12,524,240,327,941)	301,091,825,981
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2,860,035,683,008	2,569,452,558,437
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,296,466,258,805)	(1,649,926,228,318)
	Chi phí lãi vay	06		382,667,000,000	567,210,000,000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		(219,064,335,626)	(124,069,033,614)
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		(12,776,988,389,511)	(6,077,163,265,716)
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		5,111,000,125,666	2,118,203,992,687
	Các khoản điều chỉnh khác	10		(6,585,424,152,673)	2,897,383,802,505
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		55,922,583,438,586	59,976,370,920,118
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(39,415,278,290,577)	(29,083,764,629,147)
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		462,959,195,756	500,365,559,990
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(1,794,632,265,220)	(1,144,162,326,650)
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		1,271,142,252,462	524,847,727,115
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		805,027,637,553	1,082,710,213,958
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(38,670,781,470,026)	(28,120,003,454,734)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2020	Năm 2019
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		1,802,575,828,736	2,600,000,000
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(4,053,048,503,746)	(3,079,564,854,526)
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		22,718,393,183	68,657,964,201
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(23,398,851,652)	(21,218,688,978)
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		(2,251,153,133,479)	(3,029,525,579,303)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		15,000,648,835,081	28,826,841,886,081
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		91,698,209,388,382	62,854,318,022,748
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		20,054,655	17,049,479,553
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		106,698,878,278,118	91,698,209,388,382

Người lập

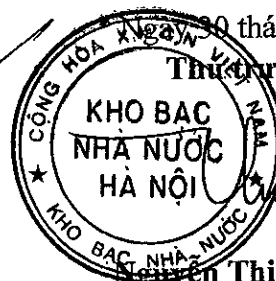
[Signature]

Hoàng Thu Trang

Kiểm soát

[Signature]

Nguyễn Mạnh Đức



Ngày 30 tháng 9 năm 2021
Thủ trưởng đơn vị

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020)

I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2020 – năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19) bùng phát mạnh và diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của nước ta. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Trước tình hình đó, UBND Thành phố đã kịp thời có những văn bản chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, đặc biệt là Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, với quyết tâm thực hiện “mục tiêu kép” vừa chống dịch, vừa phát triển kinh tế và giữ vững ổn định xã hội, về cơ bản thành phố đã đạt được mục tiêu tổng quát và nhiều chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu đã đề ra. Bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Thành phố được thể hiện chi tiết thông qua báo cáo tài chính nhà nước Thành phố năm 2020.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước Thành phố

Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm 2020.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN Thành phố được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp,

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư 70/2019/TT-BTC ngày 03/10/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách và tài chính xã;

Thông tư 79/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

- Báo cáo tài chính nhà nước Thành phố được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước Thành phố, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi Thành phố.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp Thành phố; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào

các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi Thành phố có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

- Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp Thành phố (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. *Cho vay ngắn hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi TP

5.2. *Cho vay dài hạn*: Không phát sinh chỉ tiêu này ở Thành phố.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. *Tài sản cố định hữu hình* Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho Thành phố quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản (không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện quản lý).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi Thành phố được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu "Tài sản cố định vô hình" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi Thành phố.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp Thành phố.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký kết ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

V. THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Tiền mặt	01	479,318,396,906	403,296,668,600
Tiền gửi tại ngân hàng	02	106,037,619,098,128	91,157,610,350,347
Tiền đang chuyển	03	181,940,783,084	137,302,369,435
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	106,698,878,278,118	91,698,209,388,382

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	-	-
Cộng	09	406,399,420,512	173,436,152,469
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	25,654,632,000,000	24,918,769,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	185,110,033,588	3,000,000,000
Cộng	15	25,839,742,033,588	24,921,769,000,000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	26,246,141,454,100	25,095,205,152,469

3. Các khoản phải thu

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	13,914,821,919,014	6,206,087,803,281
Phải thu khác	18	22,260,608,924,840	17,190,088,846,200
Cộng	19	36,175,430,843,854	23,396,176,649,481

4. Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	1,366,715,124,282	1,147,650,788,656

5. Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2020	28	-	-	-	-	-	589,938,957,809	589,938,957,809
Tăng trong năm	29	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000
Giảm trong năm	30	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2020	31	-	-	-	-	-	590,138,957,809	590,138,957,809
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2020	33	-	-	-	-	-	284,642,200,382	284,642,200,382
Tăng trong năm	34	-	-	-	-	-	22,094,916,572	22,094,916,572
Giảm trong năm	35	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2020	36	-	-	-	-	-	306,737,116,954	306,737,116,954
Giá trị còn lại	37	-	-	-	-	-	-	-
01/01/2020	38	-	-	-	-	-	305,296,757,427	305,296,757,427
31/12/2020	39	-	-	-	-	-	283,401,840,855	283,401,840,855

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	-	-	-	-
01/01/2020	41	-	-	-	-
Tăng trong năm	42	-	-	-	-
Giảm trong năm	43	-	-	-	-
31/12/2020	44	-	-	-	-
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	-	-	-	-
01/01/2020	46	-	-	-	-
Tăng trong năm	47	-	-	-	-
Giảm trong năm	48	-	-	-	-
31/12/2020	49	-	-	-	-
Giá trị còn lại	50	-	-	-	-
01/01/2020	51	-	-	-	-
31/12/2020	52	-	-	-	-

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	-	-	-	-	-
01/01/2020	54	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	55	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	56	-	-	-	-	-
31/12/2020	57	-	-	-	-	-
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	-	-	-	-	-
01/01/2020	59	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	60	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	61	-	-	-	-	-
31/12/2020	62	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	63	-	-	-	-	-
01/01/2020	64	-	-	-	-	-
31/12/2020	65	-	-	-	-	-

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	144,018,158,558,055	13,645,138,576,515
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	27,588,826,665	30,519,611,665
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	262,324,586,101	201,437,365,521
Trong đó: (chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	144,308,071,970,821	13,877,095,553,701

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2020	31/12/2019
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác	76	78,894,781,754	20,163,814,753
Cộng	77	78,894,781,754	20,163,814,753
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	5,964,842,000,000	8,705,509,000,000
Khác	81	601,929,264,679	171,126,310,504
Cộng	82	6,566,771,264,679	8,876,635,310,504
Tổng cộng	83	6,645,666,046,433	8,896,799,125,257

10.Nguồn vốn

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2019	84	122,771,832,895,655	119,031,340,022,539	153,172,028,378,297	394,975,201,296,491
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2020	88	122,771,832,895,655	119,031,340,022,539	153,172,028,378,297	394,975,201,296,491
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	126,438,515,765,144	65,721,056,485,649	(131,211,971,895,744)	60,947,600,355,049
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	68,446,823,766,527	-	68,446,823,766,527
Các khoản tăng/giảm khác	91	126,438,515,765,144	(2,725,767,280,878)	(131,211,971,895,744)	(7,499,223,411,478)
Số dư tại ngày 31/12/2020	92	249,210,348,660,799	184,752,396,508,188	21,960,056,482,553	455,922,801,651,540

11. Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	8,979,169,725,764	8,649,765,556,070
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	25,296,432,227,960	23,090,609,306,546
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	226,971,030	5,840,933
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	225,478,307,408	217,368,136,399
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	587,784,644,877	576,736,697,398
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	16,445,430,575,537	15,852,191,521,253
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	3,084,647,264,176	3,455,427,293,029
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	822,109,651,278	863,760,631,658
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	55,441,279,368,031	52,705,864,983,286

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	656,662,463,774	626,951,404,402
2. Doanh thu từ lệ phí	106	6,337,417,275,943	7,928,884,389,413
Cộng	107	6,994,079,739,717	8,555,835,793,815

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ dầu thô	108	-	-
2. Doanh thu từ condensate	109	-	-
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	-	-
4. Phụ thu dầu khí	111	-	-
Cộng	112	-	-

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-

1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	833,507,063,049	1,152,607,281,679

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Các Chính phủ	117	-	-
2. Các tổ chức quốc tế	118	-	-
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	12,026,621,460	7,105,411,917
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	-	-
Cộng	121	12,026,621,460	7,105,411,917

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2020	2019
TT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	461,437,495,633	499,393,125,329
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	9,135,228,408,540	6,294,936,016,431
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	20,332,076,614	9,179,237,134
4. Thu khác	125	34,789,502,451,668	29,038,614,468,898
Cộng	126	44,406,500,432,455	35,842,122,847,792

VI. CÁC NỘI DUNG KHÁC

1. Số liệu kết cấu hạ tầng

Theo đúng chỉ đạo của UBND Thành phố, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp và cập nhật dữ liệu về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung thuộc phạm vi quản lý của Thành phố vào phần mềm tổng hợp số liệu của Bộ Tài chính, có văn bản gửi Sở Tài chính để thực hiện duyệt dữ liệu trên Phần mềm cơ sở dữ liệu quản lý tài sản công.

Tuy nhiên, tại thời điểm lập BCTCNN Thành phố năm 2020, Kho bạc Nhà nước chưa nhận được số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công của Bộ Tài chính; ngày 29/9/2020 Sở GTVT có gửi báo cáo kèm công văn số 4359/SGTVT –KHTC ngày 29/9/2020 đề nghị KBNN Hà Nội cập nhật số liệu kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ vào BCTCNN 2020 theo hình thức thủ công, tuy nhiên số liệu báo cáo của Sở GTVT chỉ bao gồm số liệu nguyên giá, thiếu số tăng giảm giá trị tài sản trong kỳ, số liệu giá trị hao mòn, nên chưa đủ dữ liệu để KB tổng hợp vào báo cáo.

2. vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu

Theo nguyên tắc tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước Thành phố, các khoản Doanh thu-chi phí, Phải thu-phải trả thuộc nhóm “Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 trong cùng tỉnh” cần được loại trừ. Do đó các ĐVDT Cấp 1 cần thực hiện phân loại chính xác các chỉ tiêu (Phải thu, Phải trả, Doanh thu, Chi phí...) theo các tiêu chí: Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 trong cùng tỉnh; Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 khác tỉnh và ngoài khu vực nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp nhận BCCCTTC của các ĐVDT cấp 1, KBNN nhận thấy nhiều đơn vị gặp khó khăn trong việc phân loại trên.

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2021

Người lập

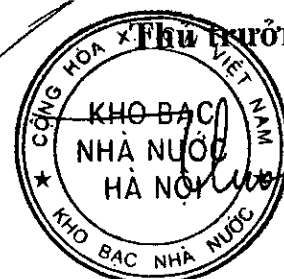


Hoàng Thu Trang

Kiểm soát



Nguyễn Mạnh Đức



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Thị Thanh Hương